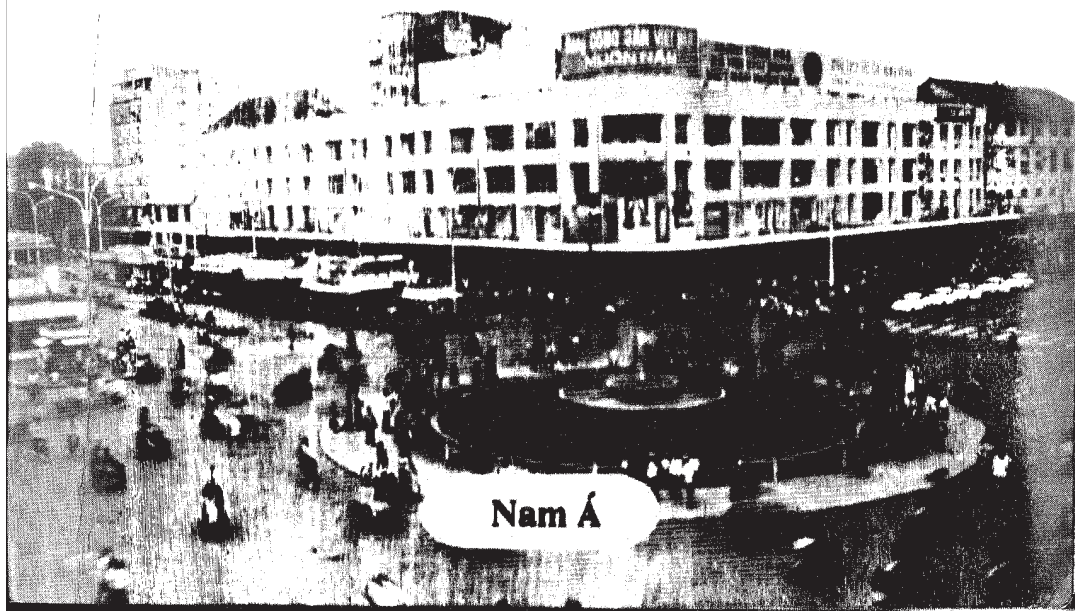


từ
Sàigòn
tới
thành phố
Hồ Chí Minh



Nam Á

KẾT LUẬN

**Viễn ảnh của sự phát triển
Thành phố Hồ Chí Minh**

Mặc dù đã mất vai trò thủ đô chính trị, thành phố Hồ Chí Minh vẫn giữ vững lâu đài địa vị của một thành phố lớn bậc nhất, một trung tâm kỹ nghệ và thương mại bậc nhất của nước Việt Nam. Nhờ hậu phương trù phú có nhiều tài nguyên thiên nhiên, thành phố Hồ Chí Minh có thể tạo động lực thúc đẩy tái phát triển nền kinh tế quốc gia.

Tuy nhiên, thành phố này, đã từng nổi tiếng về tính chất năng động kinh tế và dân số trong thời chiến, đã mất hẳn vai trò này trong thời bình. Các sinh hoạt kỹ nghệ và thương mại hiện đang trải qua cơn khủng hoảng trầm trọng, không những do mất hết nguồn viện trợ kinh tế Hoa Kỳ,

mà còn do các sai lầm trong chính sách cải tạo kinh tế của Hà Nội. Khi áp đặt chính sách xã hội hoá triệt để (cấm lưu thông hàng hoá, chính sách bế môn tỏa cảng, thành phố là một đơn vị kinh tế, tự túc lương thực và nguyên liệu), nhà nước cô lập hoá thành phố Hồ Chí Minh với các tỉnh miền Nam và thế giới bên ngoài. Bị hoàn toàn cô lập, thành phố không còn tiếp nhận, từ bên ngoài, nguyên liệu và nhu yếu phẩm, do đó nền kinh tế thành phố bị bóp nghẹt, đưa đến hậu quả là sự tê liệt mọi ngành kỹ nghệ và thương mại, nạn thất nghiệp lan tràn và vật giá tăng vọt mạnh. Chính sách nới rộng kinh tế, từ cuối năm 1979 đến đầu năm 1981, dựa trên “ba lợi ích”, có mục đích “sửa sai”, nhưng thực ra, đường lối cải tạo kinh tế vẫn không thay đổi. Nạn lạm phát vẫn tiếp tục gia tăng và nạn thất nghiệp ngày càng trầm trọng. Chính sách giảm dân thành phố được tái phát động từ năm 1983, nhưng không đem lại kết quả tốt, lý do giới lao động không chịu tình nguyện rời thành phố để sinh cơ lập nghiệp ở các vùng kinh tế mới hoặc ở các vùng đồn điền cao su, vì không tin Nhà nước.

Vì gặp phải nhiều khó khăn kinh tế và vì Trung Cộng thường trực đe dọa Việt Nam về mặt quân sự dọc theo biên giới phía Bắc, nên chính quyền Hà Nội dường như đã tạm đình chỉ chính sách giảm dân số Sài Gòn và ngoại ô còn lại 1 triệu hay 1,2 triệu người. Hiện nay, họ đặt hết niềm hy

vọng vào việc kiếm dầu hỏa. Nếu công cuộc tìm kiếm, thăm dò này đem lại kết quả tốt đẹp, thì cựu Thủ đô miền Nam sẽ có nhiều biến đổi. Từ năm 1978, ngoài Liên Xô, còn có nhiều công ty dầu hỏa Tây phương đã ký hợp đồng với Việt Nam, để tìm kiếm dầu hỏa trên thềm lục địa, ở ngoài khơi thị xã Vũng Tàu:

- Na Uy : đầu tư 60 triệu mỹ kim.
- Pháp: (Công ty Elf-Erap đại diện)
- Ý: (Công ty INI).
- Tây Đức: (Công ty Deminex).

Nhưng công tác khoan đào thăm dò này, cho đến nay, chưa đem lại kết quả khích lệ. Bởi vậy, từ đầu thập niên 80, các công ty dầu hỏa Tây phương đã ngưng hoạt động. Duy có nước Liên Xô vẫn tiếp tục thăm dò, tìm kiếm dầu hỏa.

Việt Nam hiện chưa có một dự án nào (trung hoặc dài hạn), nhằm mục đích thúc đẩy nền kinh tế thành phố Hồ Chí Minh tái phát triển, mở rộng thị trường thu dụng nhân công, để giải quyết nạn thất nghiệp lan tràn, và để thỏa mãn trong tương lai các thế hệ trẻ bước vào đời làm việc, có công ăn việc làm. Trong khi ấy, chiến tranh và nợ nần chồng chất (theo quỹ tiền tệ quốc tế, thì số tiền nợ của Việt Nam đã lên tới trên 8 tỷ Mỹ kim, năm 1985). Trên 50% ngân sách quốc gia dành riêng cho bộ Quốc Phòng, để nuôi dưỡng một đạo quân 1.250.000 người (trong số này 230.000 “bộ đội”

được bố trí dọc theo biên giới Trung Cộng, 170.000 viên chinh tại Kampuchia và 50.000 quân chiếm đóng tại Lào). Số dự trữ ngoại tệ (theo ước lượng của phái đoàn Quỹ tiền tệ quốc tế đã viếng thăm Hà Nội, năm 1983) vào khoảng 16 triệu Mỹ kim, nghĩa là hầu như con số không. Từ tháng giêng năm 1985, Quỹ tiền tệ quốc tế đã tạm ngưng cấp tín dụng cho Việt Nam, vì Hà Nội đã không thanh toán đúng hạn kỳ số tiền nợ 25 triệu Mỹ kim mỗi năm. Bởi vậy, viễn ảnh của sự phát triển thành phố Hồ Chí Minh không được lạc quan mấy, nếu không nói là đen tối.

Paris, tháng 5 năm 1986
Gustave D. MEILLON
LÂM THANH LIÊM

PHỤ BẢN

Các xí nghiệp chánh được thiết lập tại Sài Gòn trước năm 1954

— Các xí nghiệp Pháp : (hầu hết đều là các xí nghiệp sử dụng từ 500 nhân công trở lên).

* Các hãng thuốc lá (Mic, Mitac, Bastos)

— Nước ngọt : B.G.I. (sản xuất bia, nước đá và các loại nước ngọt)

Bình Tây (sản xuất rượu “Rhum”)

* Kỹ nghệ cơ khí : Caric, ASAM

* Kỹ nghệ cao su thiên nhiên.

— Các xí nghiệp Trung Hoa : (phần lớn thuộc loại

trung xí nghiệp, sử dụng từ 50 đến 100 nhân công)

* Nhà máy xay lúa, nhà máy chế biến bột, tập trung ở Chợ Lớn, dọc theo Kinh Tàu, Kinh Đôi và các phụ lưu của những kinh này.

* Nhà máy dệt (tập trung ở Chợ Lớn và Khánh Hội, quận 4)

* Kỹ nghệ thủy tinh : Ở Chợ Lớn

— Các xí nghiệp Việt Nam: (thường là tiểu xí nghiệp gia đình):

* Thủ công nghiệp : Sản xuất các chế phẩm nghệ thuật (sơn mài), các kỹ vật, dụng cụ bếp núc, đồ gốm.

* Kỹ nghệ thực phẩm : Sản xuất nước mắm, dầu ăn, bánh mứt vv..

Các giai đoạn chánh thành lập kỹ nghệ tại Sài Gòn và ngoại ô từ 1953 đến 1973

— Giai đoạn 1955-1957

Tạo lập các kỹ nghệ biến chế, sản xuất các chế phẩm tiêu thụ thông dụng:

* Kem đánh răng, bàn chải đánh răng (xí nghiệp Perlon, Hynos, Kol)

* Kỹ nghệ hoá học, dược phẩm (Nguyễn Thị Hai, TVT, OPV vv..)

* Kỹ nghệ lắp ráp xe đạp, xe gắn máy, máy thu thanh (National)

— Giai đoạn 1957-1965

1/- Tạo lập các xí nghiệp quốc danh (chính phủ VNCH mua lại các xí nghiệp Pháp)

* Kỹ nghệ gỗ (xí nghiệp Tân Mai)

* Kỹ nghệ giấy (Cogido)

* Kỹ nghệ thủy tinh (công ty thủy tinh Việt Nam)

* Vôi (Long Thọ) và Xi măng Hà Tiên

* Nước Suối (Vinh Hảo)

* Than Đá (Công ty mỏ than Nông Sơn)

* Nhà Máy Đường (công ty Việt Nam)

2/- Khuyến khích đầu tư tư bản để phát triển các kỹ nghệ then chốt ở ngoại ô Sài Gòn

a/- Kỹ nghệ thực phẩm

* Kỹ nghệ đường : Công ty lọc đường Khánh Hội (xí nghiệp công ty hợp doanh)

* Kỹ nghệ sữa (Việt Nam American dairies, Foremost)

* Đồ hộp (South seas shrimps company, Intraco, Mỹ Châu)vv..

* Các kỹ nghệ thực phẩm khác : Xí nghiệp Thiên Hương (bột ngọt), Tô Châu (muối), Visyfassa, Liên Phương, Nam Phương vv..

b/- Kỹ nghệ dệt

Vinatexco, Vimytex, Intertexco, Socovina, Donifitex,

Đông Á, Sakymen, Visyfassa, Thiên Phú, Thanh Hoà, Tân Sanh, Châu Á, Sài Gòn Manufactory Cie LTd, Dacotex, Nam Phương vv..

c/- Kỹ nghệ cơ khí

Xí nghiệp Hoàng Kim Quy (bù lon, dây kềm gai), Liên Hợp Công Ty (lưới cửa), Tân Sanh (nhôm, đồ phụ tùng xe đạp), Đại Nam (đồ phụ tùng xe đạp, Kiến Phong (dây sắt) vv..

d/- Kỹ nghệ hoá học và dược phẩm

Vicaco, Việt Nam Chlorure Alkali (chất sút, Acít..), O.P.V., Ténamyd, Roussel (dược phẩm), Việt Nam Development Corporation, Ufiplastic (chất dẻo), Đông Phương (Amidon, Glucose) vv..

3/- Các xí nghiệp khác

* Trong các đồn điền (Cao su, cà phê, trà):

Hầu hết các đồn điền là đại xí nghiệp của Pháp, trụ sở đại diện được đặt tại Sài Gòn : Hiệp hội nông công nghiệp cao nguyên (cà phê), Đồn điền đất đỏ (cao su), Đồn Điền Đa Dung, đồn điền Xuân Lộc, Đồn điền Suối Chùa, Đồn điền Viễn Đông vv..

Các đồn điền Việt Nam đều thuộc loại xí nghiệp nhỏ (từ vài chục mẫu tây đến vài trăm mẫu tối đa) : xí nghiệp Công Đức (cà phê, cây ăn trái), Công ty đồn điền Bửu Linh vv..

* Kỹ nghệ sản xuất các chế phẩm tiêu dùng thông dụng

Xí nghiệp Đồng Nai (lò gạch), Thiên Nhiên (lò gốm), Hiệp Hội Đông Dương và Lâm Sản diêm quẹt (của Pháp), Vinada (thuộc da), Hiệp Tâm, Cửu Long (làm nút chai), Nam Sơn, Albatros (dầu sơn), Michelin (vỏ xe đạp, của Pháp), Công ty Dalmadie (vỏ ruột xe đạp), Poinart et Veyret (đồ điện, của Pháp), Nivafico (sản xuất "tôn" fibro, xi măng), Cobogido, Nagico, Cogimeko (giấy), Vabco (bình điện xe hơi), Phong Phú (nhuộm) vv..

— Giai đoạn 1966-1970

Thành lập kỹ nghệ luyện kim để tiêu thụ tại chỗ sắt vụn và các loại kim khí không thuộc sắt (nhôm, đồng), do quân lực VNCH và Hoa Kỳ phế thải các chiến cụ bị hư hỏng:

- Sadekim (lò luyện gang)
- Sakimco (cán sắt, thép, lò luyện gang)
- Vicasa (cán sắt, thép, lò luyện gang)
- Việt Nam Iron Manufacturing (Cán sắt, thép, lò luyện gang)
- Việt Nam Aluminium Corporation (cán nhôm)
- Aluco (cán nhôm)
- Sadakim (lò luyện thép, cán sắt thép)
- Xí nghiệp Đông Á (lò luyện thép, cán sắt thép)

— American Asean Development Cie (Lò luyện thép, cán sắt thép)

— Tân Á (lò luyện thép, cán sắt thép) vv..

— **Giai đoạn 1970-1975**

Thành lập kỹ nghệ đồ hộp, kỹ nghệ may cắt quần áo nhằm mục đích xuất cảng các chế phẩm.

Cước chú :

* Trên tổng số 8.132 xí nghiệp năm 1973, có 167 đại xí nghiệp (xử dụng 100 công nhân trở lên), 1.494 trung xí nghiệp (từ 50 đến 100 công nhân và 6.471 tiểu xí nghiệp (dưới 50 công nhân).

* Năm 1973, có 115 xí nghiệp được phẩm (trong số này, 45 xí nghiệp đã ngưng hoạt động, vì thiếu nguyên liệu. Trên tổng số 70 xí nghiệp hoạt động:

— 18 đại xí nghiệp : O.P.V., Tévété, Ténamyd, Roussel Sài Gòn...

— 14 trung xí nghiệp.

— 38 tiểu xí nghiệp.

* Từ 1967, trên 100 đại xí nghiệp đã được thiết lập ở Sài Gòn và ngoại ô.

Danh sách các ngân hàng Việt Nam và ngoại quốc được thiết lập tại Sài Gòn

— **18 Ngân hàng Việt Nam**

- 1- Việt Nam Ngân Hàng
- 2- Việt Nam Công Thương Ngân Hàng
- 3- Việt Nam Thương Tín
- 4- Nông Công Thương Ngân Hàng
- 5- Tín Nghĩa Ngân Hàng
- 6- Đại Nam Ngân Hàng
- 7- Đông Phương Ngân Hàng
- 8- Đại Á Ngân Hàng
- 9- Nam Đô Ngân Hàng
- 10- Đông Á Ngân Hàng
- 11- Đồng Nai Ngân Hàng
- 12- Kỹ Thương Ngân Hàng
- 13- Nam Hải Ngân Hàng
- 14- Trung Việt Ngân Hàng
- 15- Mékong ngân hàng
- 16- Sài Gòn Tín Dụng
- 17- Nam Việt Ngân Hàng
- 18- Ngân Hàng Phát Triển Nông Nghiệp.

— **14 Ngân hàng ngoại quốc**

* Pháp : Banque Française Commerciale, 2- Banque Française de L'Asie, 3- Banque Nationale de Paris (B.N.P.)

* Anh Quốc : 1- The Hongkong and Shanghai Bank Corporation, 2- The Chartered Bank.

* Thái Lan : Bangkok Bank

* Đài Loan : 1- The Bank of East Asia, 2- The International Commercial Bank of China, 3- Bank of Communication.

* Hoa Kỳ : 1- The Manhattan Bank, 2- Bank of America, 3- First National City Bank.

* Nhật Bản : The Bank of Tokyo

* Đại Hàn : Korea Exchang Bank.

Số xí nghiệp được thiết lập ở Sài Gòn và ngoại ô cho đến năm 1973

Lĩnh vực kỹ nghệ	Số xí nghiệp	Số nhân công được thu dụng
— Điện	2	5.513 Công nhân
— Luyện kim	110	2.450 “
— Cơ khí	1.621	17.653 ”
— Hoá học	993	18.800 “
— Xây cất	234	6.875 ”
— Gỗ	637	3.712 “
— Giấy	94	2.505 ”
— Dệt, thuộc da	3.368	32.489 “
— Thực Phẩm	1065	22.012 ”
Tổng Cộng :	8.132 xí nghiệp	12.009 công nhân.

Ngoài ra, cần thêm vào khoảng 5000 xí nghiệp ”gia đình“ không có khai báo, như vậy tổng số xí nghiệp được thiết lập tại Sài Gòn và ngoại ô năm 1973 là 13.132 xí nghiệp.

MỤC BẢN ĐỒ VÀ SƠ ĐỒ

	Trang
— Bản đồ số 1 : Vùng thành phố Hồ Chí Minh	9
— Bản đồ số 2 : Sài Gòn và thành phố Chợ Lớn năm 1861	13
— Bản đồ số 3 : Nghĩa trang "Plaine des tombeaux" ngăn cách thủ đô Sài Gòn với thành phố Chợ Lớn	18
— Bản đồ số 4 : Phong cảnh và vị trí địa lý của TP Hồ Chí Minh	21
— Bản đồ số 5 : Sài Gòn và ngoại ô được các thủy lộ bao quanh, tạo thành một hòn đảo nhỏ	33
— Bản đồ số 6 : Thành phố Chợ Lớn	45
— Bản đồ số 7 : Các giai đoạn phát triển của Sài Gòn-Chợ Lớn	54
— Bản đồ số 8 : Hình thái của thành phố Hồ Chí Minh	66
— Sơ đồ số 9 : Tháp tuổi dân số Sài Gòn	107

THƯ TỊCH

- I- Các tác phẩm chính được tham khảo
- **Balaize (Claude)**, Economie et Vies rurales en situation de guerre : L'Originalité du Gia Định, province périurbaine de Sài Gòn, Luận án tiến sĩ, Sorbonne - Paris IV, 1979.
 - **Baudrit (André)**, Contribution à L'histoire de Sài Gòn, nhà in Testelin, Sài Gòn, 1935.
 - **Beaujeu-Garnier (7); Gamblin (A), Delobez (A)** :
* Images économiques du monde 1975, Sedes, Paris, 1975
* Images économiques du monde 1984, Sedes, Paris, 1984
 - **De la Barrière (Léopold Pallu)**, Histoire de l'expédition de Cochinchine en 1861, nhà in Berger Levrault, Paris, 1888.
 - **De Nadillac (nhũ danh Paulette Villerabel)**, Les origines de Sài Gòn - Việt Nam, tiểu luận, Sorbonne - Paris IV, 1970.
 - **Commissariat Général au Développement Agricole (Phủ tổng Ủy Dinh Điền thời VNCH)** :
* Le Bilan des réalisations des centres de développement agricole (7-7-1975), Sài Gòn, 1957.

* Le Bilan des réalisations du Commissariat général au développement agricole (7-7-1959), Sài Gòn, 1961.

— **Institut National de la Statistique de Sài Gòn (Viện quốc gia thống kê Việt Nam của thời VNCH).**

* Enquête Démographique de Sài Gòn (1962)

* Enquête démographique de Sài Gòn (1967)

— **Bà Lâm Thanh Liêm** (nhũ danh Nguyễn Thị Cúc), Population de Sài Gòn, Luận án tiến sĩ, Sorbonne - Paris, 1969.

— **Lâm Thanh Liêm**, Les principaux type d'économie agricole dans le Sud Việt Nam, Luận án tiến sĩ, Sorbonne - Paris, 1973.

— **Lebret (Louis Joseph)**, Les Conditions de vie et les besoins de la population Việtnamienne, Economie et Humanisme, Paris, 1956

— **Lê Khoa**, La situation de l'économie Sud Việtnamienne (1955-1975), đại học khoa học xã hội ấn hành (Ban kinh tế), thành phố Hồ Chí Minh, 1979.

— **Lesnard (7)**, Le port de Saigon, tiểu luận cao học, Sorbonne - Paris, 1953

— **Nguyễn Đức Nhuận**, Désurbanisation et développement régional au Việt Nam (1954-1977), Centre de Sociologie Urbaine, Paris, 1978.

— **Pic (Roger)**, Le Việt Nam d' Hồ Chí Minh, nhà in

Lescaret, Paris, 1976.

— **Robequain (Charles)**, L'Indochine, A. Colin, Paris, 1952.

— **Secrétariat D'Etat À L'Information (VNCH) :**

* Le Bilan des réalisations gouvernementales, Saigon, 1960.

* Le Bilan des 9 années de réalisations gouvernementales, nhà in Mai Linh, Sài Gòn, 1963.

— **Tsai Maw Kuey**, Les Chinois au Sud Việt Nam, luận án tiến sĩ, Sorbonne - Paris IV, 1965.

— **Teulière (Roger) và Nguyễn Huy**, une agglomération de sampans habités à Saigon, cahiers d'Outre mer, Bordeaux, 1962.

II- Tạp chí, diễn văn và báo chí

— **Lacoste (Yves)**, Hồ Chí Minh ville et les nouveaux problèmes du Việt Nam, tạp chí "Hérodote", số 21, nhà in Labellery et Cie, Clamecy, 1981.

— **Lâm Thanh Liêm :**

* Collectivisation des terres et crise de l'Économie rurale dans Le Delta du Mékong (1976-1980), Annales de géographie, số 519, A. Colin, Paris, 1984.

* Nouvelles réformes économiques et crise peristante de l'économie rurale dans le delta du Mékong (1981-1985), Annales de géographie, số 524, A. Colin, Paris, 1985.

* Le "Planning familial" au Việt Nam, tạp chí "Population", số 2, Ined, Paris, 1987.

* Le Bilan de dix années de réformes économiques à Hồ Chí Minh Ville, tạp chí "Reflets de L'Asie", số 2 và số 3, nhà in Sudestasia, Paris, 1987.

— **Lê Đức Thọ**, Rapport du Comité Central du PCVN au V Congrès national du Parti sur l'edification du parti, Tạp chí Cộng Sản, số 8, nhà xuất bản Sự Thật, Hà Nội, 1982.

— **Lê Hồng Tâm**, Orientations et Contenus du renouvellement du mécanisme de gestion économique, Tạp chí Cộng Sản, số 8, nhà xuất bản Sự Thật, Hà Nội, 1981.

— **Nguyễn Đình Quán**, Sur Le Phlanning Familial, Tạp chí Cộng Sản, số 9, nhà xuất bản Sự Thật, Hà Nội, 1983.

— **Nguyễn Văn Trân**, Sur le réaménagement de l'économie, tạp chí Cộng Sản, số 8, nhà xuất bản Sự Thật, Hà Nội, 1981.

— **Lê Duẩn**, Discours de Lê Duẩn, secrétaire général du PCVN devant le IV Congrès national du PCVN, tenu à Hà Nội du 14 au 20 décembre 1976.

* Discours de Lê Duẩn, à l'occasion du 50^e anniversaire du Parti (Le 3 Février 1980).

— **Ngô Đình Diệm**, Message du Président Ngô Đình Diệm à L'Assemblée nationale (1-10-1962), direction générale de l'Information, Saigon, 1963.

— **Phạm Văn Đồng**, Discours du premier ministre Phạm Văn Đồng à l'occasion du 30^e anniversaire de l'indépendance du Việt Nam (2-9-1980), organisé à Hà Nội, dans la salle des fêtes " Ba Đình".

— **Journal "Đoàn Kết"**, Article intitulé ; " résultats du recensement de la population de la République Socialiste du Việt Nam (1-10-1979)", bi-mensuel, số 286, Paris, 17-5-1980.

— **Journal "L'Express"**, article de Thái Quang Trung : " Việt Nam : Révolution Perdue", (documents du 11 au 17 décembre 1981), Paris, 1981.

— **Journal "Tin Sáng"**, Article intitulé : "Mutation des capitalistes - commerçants vers les Activites de production", số 812, thành phố Hồ Chí Minh, 1978.

— **Võ Văn Kiệt** :

* Rapport à L'Assemblée nationale du 21 décembre 1984, Le courrier du Việt Nam, số 2, Hà Nội, 1984.

* Rapport à L'Assemblée nationale du 21 décembre 1984, Le courrier du Việt Nam, số 2, Hà Nội, 1985.

III- Các số liệu thống kê

— **Institut national de la statistique du Việt Nam (thời VNCH)**

* Annuaire des statistiques du Việt Nam 1962, Sài Gòn, 1963.

* Annuaire des statistiques du Việt Nam 1969, Sài Gòn, 1970.

* Annuaire des statistiques du Việt Nam 1970, Sài Gòn, 1971.

— **Office général de la statistique**

* The statistical data of the Socialist Republic of Việt Nam 1981, nhà in Office Général de la Statistique fédérale, Prague, 1982.

* The statistical data of the Socialist Republic of Việt Nam 1984, nhà in Tiền Phong, Hà Nội, 1985.

IV- Bản đồ

— Bản đồ Sài Gòn Chợ Lớn(nghiên cứu dân số, do Viện Quốc Gia Thống Kê Sài Gòn ấn hành), tỷ lệ xích : 1/55.000, 1962).

— Bản đồ thành phố Hồ Chí Minh, tỷ lệ xích : 1/10.000, 1980.